

27/12/2021

3Q2021, LNST đạt 1,375 tỷ VND, tăng 19.7% YoY

Xuất khẩu phần mềm tại các thị trường trọng yếu tăng trưởng mạnh

Triển vọng tăng trưởng mảng công nghệ với động lực từ cả trong nước và quốc tế

Khuyến nghị MUA, giá mục tiêu 123,000 VND/cp

3Q2021, FPT duy trì tăng trưởng tích cực với doanh thu đạt 8,725 tỷ VND, tăng 15.5% YoY; LNST 3Q2021 đạt 1,375 tỷ VND, tăng 19.7% YoY. Doanh thu tháng 10-11/2021 đạt 6,848 tỷ VND, tăng 31.6% YoY; LNST tháng 10-11/2021 đạt 5,851 tỷ VND, tăng 19.8% YoY.

Mảng xuất khẩu phần mềm tại thị trường Mỹ, EU và thị trường APAC tăng trưởng ấn tượng trong 3Q2021, lần lượt đạt 64% YoY, 25% YoY và 22% YoY, trong khi đó thị trường Nhật Bản với tỷ trọng đóng góp lớn nhất tăng 9% YoY.

Trong 9M2021, giá trị đơn hàng kí mới dịch vụ CNTT nước ngoài đạt 12,807 tỷ VND, tăng 33.5% YoY. Trong khi đó, nhu cầu chuyển đổi số trong nước tăng cao trong cả khối nhà nước lẫn tư nhân là động lực cho mảng dịch vụ CNTT trong nước phát triển. Đối với khối viễn thông, tăng trưởng ổn định ở mảng băng thông rộng và FPT Play sẽ là động lực chính.

Dựa trên kết quả định giá, triển vọng kinh doanh cũng như xem xét các yếu tố rủi ro có thể phát sinh, chúng tôi khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu FPT. Giá mục tiêu là 123,000 VND/cp, cao hơn 30.1% so với giá tại ngày 27/12/2021.

Mua

Giá mục tiêu VND 123,000

Tăng/Giảm	30.1%
Giá hiện tại (27/12/2021)	VND 94,300
Giá mục tiêu thị trường	VND 122,300
Vốn hóa thị trường (Tỷ VND)	85,756

Dự phóng KQKD & định giá

Cuối năm tài chính	2019A	2020A	2021F	2022F
Doanh thu thuần (Tỷ VND)	27,717	29,830	35,586	40,929
Tốc độ tăng trưởng(%)	19.40%	7.63%	19.30%	15.01%
Lợi nhuận gộp(tỷ VND)	10,712	11,814	13,879	16,208
Biên lợi nhuận gộp (%)	38.65%	39.60%	39.00%	39.60%
Lợi nhuận ròng (tỷ VND)	3,912	4,424	5,355	6,369
Tốc độ tăng trưởng(%)	20.96%	13.09%	21.05%	18.94%
EPS (VND)	4,622	4,513	4,719	5,613
Tăng trưởng EPS	8.24%	-2.36%	4.58%	18.94%
P/E	19.9	20.3	19.5	16.4

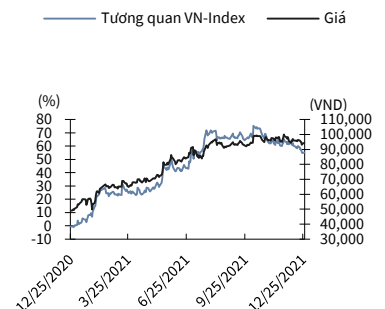
Nguồn: Bloomberg, KBSV

Dữ liệu giao dịch

Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng (%)	87.06%
GTGD TB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD)	247/10.9
Sở hữu nước ngoài (%)	49%
Cơ cấu cổ đông	Trương gia Bình (7.05%)

Biến động giá cổ phiếu

(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	-3	0	6	95
Tương đối	-3	-9	-2	55



Nguồn: Bloomberg, KBSV

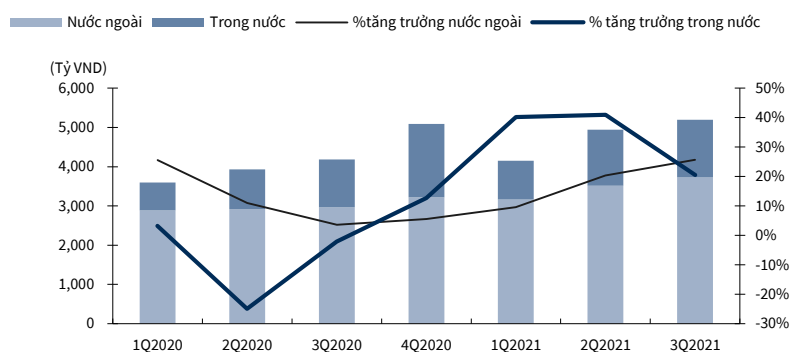
Hoạt động kinh doanh

3Q2021, LNST đạt 1,375 tỷ VND, tăng 19.7% YoY

3Q2021, FPT duy trì tăng trưởng tích cực với doanh thu đạt 8,725 tỷ VND, tăng 15.5% YoY, trong đó khối Công nghệ tăng 24.2% YoY; khối Viễn Thông tăng 8.1% YoY và khối Giáo dục & Đầu tư giảm 14.5% YoY; Biên lợi nhuận gộp đạt 37.3% (-244bps YoY) trong khi đó chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 9.1% YoY khiến LNST 3Q2021 đạt 1,375 tỷ VND, tăng 19.7% YoY. Doanh thu tháng 10-11/2021 đạt 6,848 tỷ VND, tăng 31.6% YoY; LNST tháng 10-11/2021 đạt 5,851 tỷ VND, tăng 19.8% YoY.

Doanh thu khối công nghệ 3Q2021 tăng 24.2% YoY; LNNT tăng 23.8% YoY
Mảng xuất khẩu phần mềm tiếp tục đà tăng trưởng tốt với doanh thu tăng 25.7% YoY sau khi có mức tăng thấp trong 2H2020
Trong khi đó, tăng trưởng mảng công nghệ trong nước giảm so với 2Q do mức nền cao trong 3Q2021 tuy nhiên vẫn tăng 2.5% QoQ

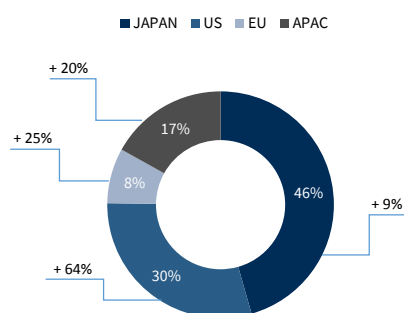
Biểu đồ 1. Doanh thu khối Công nghệ 2Q2020-2Q2021 (YoY)



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Thị trường Mỹ, EU và thị trường APAC tăng trưởng ấn tượng trong 3Q2021, lần lượt đạt 64% YoY, 25% YoY và 22% YoY, trong khi đó thị trường Nhật Bản với tỷ trọng đóng góp lớn nhất tăng 9% YoY

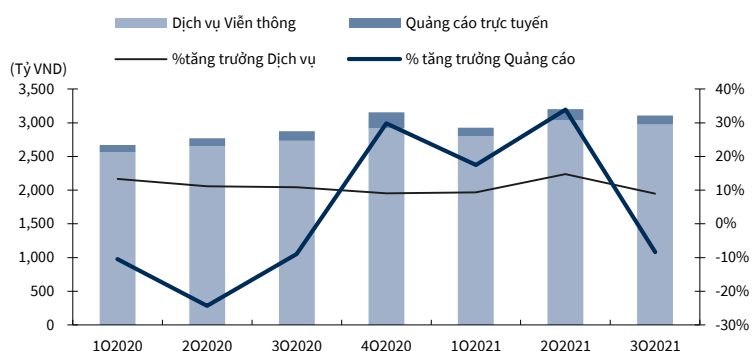
Biểu đồ 2. Cơ cấu doanh thu mảng xuất khẩu phần mềm 2Q2021 (YoY)



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

3Q2021, doanh thu khối Viễn thông tăng 8.1% YoY trong đó tăng trưởng Dịch vụ Viễn thông đạt 8.9% trong khi đó quảng cáo trực tuyến giảm 8.4% YoY. LNTT mảng Viễn Thông 3Q2021 đạt 586 tỷ VND, tăng 11.8% YoY

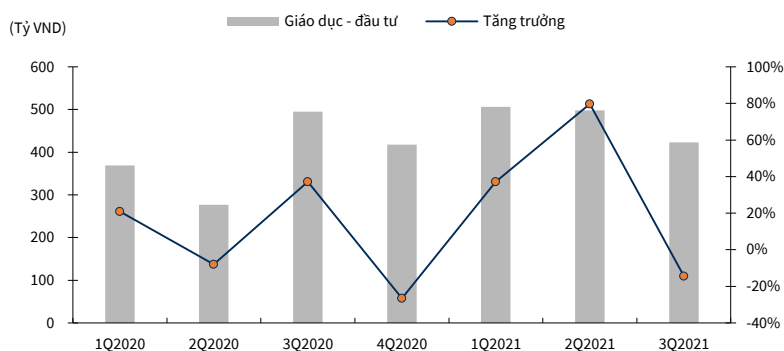
Biểu đồ 3. Doanh thu khối Viễn Thông 1Q2020-2Q2021 (YoY)



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Doanh thu khối giáo dục đầu tư 3Q2021 giảm 14% YoY chủ yếu do mức nền cao trong 3Q2020 sau khi giãn cách xã hội được dỡ bỏ

Biểu đồ 4. Doanh thu khối Giáo dục – Đầu tư 1Q2020-2Q2021 (YoY)



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Triển vọng tăng trưởng mảng công nghệ với động lực từ cả trong nước và quốc tế

Trong 9M2021, giá trị đơn hàng kí mới dịch vụ CNTT nước ngoài đạt 12,807 tỷ VND, tăng 33.5% YoY, số lượng khách hàng đóng góp doanh thu trên 1 triệu USD đạt 95 khách hàng, tăng 9.2% so với 9M2020, số dự án có quy mô trên 5 triệu USD là 16 dự án, tăng 167% so với 9M2021. Trong khi đó, nhu cầu chuyển đổi số trong nước tăng cao trong cả khối nhà nước lẫn tư nhân là động lực cho mảng dịch vụ CNTT trong nước phát triển. Tính đến hết 11M2021, lượng đơn hàng trong nước mới của FPT đạt 5,893 tỷ VND, tăng 20% YoY.

Mảng viễn thông và giáo dục tăng trưởng ổn định trong năm 2022

Đối với mảng dịch vụ Viễn Thông, số lượng thuê bao mở mới toàn ngành 10M2021 đạt 2.15 triệu thuê bao, tăng 18.1% YoY cùng với việc tiết giảm chi phí và có lợi nhuận từ PayTV hứa hẹn duy trì tăng trưởng trong thời gian tới. Ngoài ra, khối giáo dục cũng sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2022 nhờ: (1) Dịch bệnh khiến học sinh có dự định du học ở lại học trong nước tại các trường tư nhân; (2) Nhu cầu tăng cao của ngành Công nghệ Thông tin.

Dự phóng kết quả kinh doanh

Dự phóng kết quả kinh doanh năm 2021

Chúng tôi ước tính doanh thu 2021 đạt 35,586 tỷ VND, tăng 19.3% YoY dựa trên các yếu tố:

- Doanh thu khối công nghệ tăng trưởng 21.4% YoY, đạt 20,406 tỷ VND với động lực từ cả 2 mảng trong nước và quốc tế.
- Doanh thu khối Viễn thông ước tính đạt 11,466 tỷ VND, tăng 10.3% YoY, trong đó dịch vụ Viễn thông tăng 11.0% YoY nhờ mức nền tăng trưởng thấp năm 2020 và nhu cầu ổn định từ thị trường.

Chi phí quản lý doanh nghiệp/doanh thu dự phóng đạt 12.8%, giảm 227 bps YoY phản ánh hiệu quả chuyển đổi số và nỗ lực tinh giảm chi phí từ phía doanh nghiệp.

Lợi nhuận trước thuế dự phóng 2021 đạt 6,371 tỷ VND, tăng 21.1% YoY. LNST của công ty mẹ dự kiến đạt 4,283 tỷ VND, tăng 21.0% YoY, EPS dự kiến đạt 4,719 tỷ VND/cp.

Năm 2022, với số lượng hợp đồng kí mới lớn, chúng tôi kì vọng FPT vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng với doanh thu đạt 40,929 tỷ VND, tăng 15.0% YoY; LNST của công ty mẹ đạt 5,094 tỷ VND tăng 18.9% YoY.

Bảng 6. Dự phóng KQKD 2021 -2022

	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu thuần	27,717	29,830	35,586	40,929
Giá vốn hàng bán	17,005	18,017	21,708	24,721
Lợi nhuận gộp	10,712	11,814	13,879	16,208
Chi phí bán hàng	2,346	2,714	3,630	4,175
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,219	4,495	4,555	5,198
Chi phí tài chính	592	548	1,048	1,236
Lợi nhuận trước thuế	4,665	5,263	6,371	7,578
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	3,135	3,538	4,283	5,094

Nguồn: KBSV

Định giá – Khuyến nghị MUA, giá 123,000 đồng/cổ phiếu

Chúng tôi sử dụng 2 phương pháp định giá là chiết khấu dòng tiền chủ sở hữu (FCFE) và so sánh tương quan chỉ số P/E các doanh nghiệp cùng ngành có cùng quy mô vốn tại các thị trường đang phát triển của châu Á đối với 2 mảng Công nghệ và Viễn Thông. Đối với mảng Giáo Dục do đóng góp chưa đáng kể vào lợi nhuận dự kiến và chưa có tách biệt giữa mảng giáo dục và đầu tư, chúng tôi giả định mức P/E hiện tại là hợp lý.

Kết hợp hai phương pháp định giá trên với tỉ lệ 50-50 để ra được giá hợp lý cuối cùng cho cổ phiếu FPT là 123,000 đồng/cổ phiếu, cao hơn 30.1% so với giá ngày 27/12/2021.

Bảng 7. Cổ phiếu FPT – Định giá phương pháp chiết khấu dòng tiền vốn chủ sở hữu

Giả định mô hình	Giá trị
Chi phí vốn chủ sở hữu	10.7%
Lãi suất phi rủi ro	2.9%
Phần bù rủi ro	8.2%
Beta	0.95
Tăng trưởng dài hạn	5%
Thời gian dự phóng	5 năm

Nguồn: KBSV

Bảng 8. So sánh tương quan P/E các doanh nghiệp ngành Công nghệ tại các quốc gia đang phát triển thuộc Châu Á

	Vốn hóa thị trường (tỷ USD)	PE trailing	Tỷ trọng	PE theo tỷ trọng
Chinasoft International Ltd	3.821	13.7	11.9%	1.6
DHC Software Co Ltd	3.794	28.0	11.8%	3.3
China TransInfo Technology Co	3.648	17.5	11.4%	2.0
Hyundai Autoever Corp	3.204	36.1	10.0%	3.6
Taiji Computer Corp Ltd	2.478	30.0	7.7%	2.3
CETC Digital Technology Co Ltd	2.374	25.5	7.4%	1.9
Yusys Technologies Co Ltd	2.227	21.5	7.0%	1.5
Digital China Information Serv	1.873	18.1	5.8%	1.1
Shenzhen Sunline Tech Co Ltd	1.622	27.7	5.1%	1.4
Fujian Boss Software Developme	1.361	18.7	4.2%	0.8
Mastek Ltd	1.186	27.1	3.7%	1.0
Sonata Software Ltd	1.179	21.4	3.7%	0.8
Hand Enterprise Solutions Co L	1.160	12.6	3.6%	0.5
Beijing eGOVA Co Ltd	1.082	27.0	3.4%	0.9
Guomai Technologies Inc	1.028	26.9	3.2%	0.9
P/E trung bình				23.4

Nguồn: KBSV

Bảng 9. So sánh tương quan P/E các doanh nghiệp ngành Viễn thông tại các quốc gia đang phát triển thuộc Châu Á

	Vốn hóa thị trường (tỷ USD)	PE trailing	Tỷ trọng	PE theo tỷ trọng
Chinasoft International Ltd	3.821	13.7	11.9%	1.6
DHC Software Co Ltd	3.794	28.0	11.8%	3.3
China TransInfo Technology Co	3.648	17.5	11.4%	2.0
Hyundai Autoever Corp	3.204	36.1	10.0%	3.6
Taiji Computer Corp Ltd	2.478	30.0	7.7%	2.3
CETC Digital Technology Co Ltd	2.374	25.5	7.4%	1.9
Yusys Technologies Co Ltd	2.227	21.5	7.0%	1.5
Digital China Information Serv	1.873	18.1	5.8%	1.1
Shenzhen Sunline Tech Co Ltd	1.622	27.7	5.1%	1.4
Fujian Boss Software Developme	1.361	18.7	4.2%	0.8
Mastek Ltd	1.186	27.1	3.7%	1.0
Sonata Software Ltd	1.179	21.4	3.7%	0.8
Hand Enterprise Solutions Co L	1.160	12.6	3.6%	0.5
Beijing eGOVA Co Ltd	1.082	27.0	3.4%	0.9
Guomai Technologies Inc	1.028	26.9	3.2%	0.9
P/E trung bình				20.3

Nguồn: KBSV

Bảng 10. Định giá theo phương pháp P/E

	P/E trung bình ngành	Tỷ trọng đóng góp lợi nhuận	Tỷ trọng
Công nghệ	23.5	42%	9.9
Viễn Thông	21.3	39%	8.3
Giáo dục & Đầu tư	21.2	19%	4.0
Tổng			22.2
Giá mục tiêu			124,645

Nguồn: KBSV

Bảng 11. Tổng hợp các phương pháp định giá – giá mục tiêu

Phương pháp định giá	Giá dự phóng	Tỷ trọng	Giá dự phóng theo tỷ trọng
FCFE	121,426	50%	60,713
P/E	124,645	50%	62,322
Giá mục tiêu			123,000

Nguồn: KBSV

CTCP FPT – Bảng tóm tắt KQKD & dự phóng, 2018A-2021F

Báo cáo Kết quả HĐKD

(Tỷ VNĐ)	2018A	2019A	2020A	2021F
(Báo cáo chuẩn)	VN GAAP	VN GAAP	VN GAAP	
Doanh số thuần	23,214	27,717	29,830	35,586
Giá vốn hàng bán	14,491	17,005	18,017	21,708
Lãi gộp	8,723	10,712	11,814	13,879
Thu nhập tài chính	600	650	822	1,128
Chi phí tài chính	361	592	548	1,048
Trong đó: Chi phí lãi vay	238	359	385	1,048
Lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh	439	405	312	512
Chi phí bán hàng	2,048	2,346	2,714	3,630
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,553	4,219	4,495	4,555
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	3,361	4,205	4,878	5,774
Thu nhập khác	60	113	131	157
Chi phí khác	3	58	59	71
Thu nhập khác, ròng	58	55	73	85
Lãi/(lỗ) ròng trước thuế	3,858	4,665	5,263	6,371
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	575	771	1,046	1,016
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	3,234	3,912	4,424	5,355
Lợi ích của cổ đông thiểu số	614	776	886	1,072
Lợi nhuận của Cổ đông của Công ty mẹ	2,620	3,135	3,538	4,283

Chỉ số hoạt động

(%)	2018A	2019A	2020A	2021F
Tỷ suất lợi nhuận gộp	37.6%	38.6%	39.6%	39.0%
Tỷ suất EBITDA	22.7%	23.0%	23.9%	25.5%
Tỷ suất EBIT	17.6%	18.1%	18.9%	20.8%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế	16.6%	16.8%	17.6%	17.9%
Tỷ suất lãi hoạt động KD	14.5%	15.2%	16.4%	16.2%
Tỷ suất lợi nhuận thuần	13.9%	14.1%	14.8%	15.0%

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Tỷ VNĐ)	2018A	2019A	2020A	2021F
Lãi trước thuế	3,858	4,665	5,263	6,371
Khấu hao TSCĐ	1,165	1,355	1,491	1,646
Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư	-761	-903	-1,040	0
Chi phí lãi vay	238	359	385	1,048
Lãi/(lỗ) trước những thay đổi vốn lưu động	4,639	5,772	6,410	9,064
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	-159	-481	312	-1,370
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	-229	256	-55	-307
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	645	306	1,061	616
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	-368	-687	52	156
Chứng khoán kinh doanh, chi phí lãi vay	-264	-338	-402	-1,048
Lưu chuyển tiền tệ ròng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh	3,588	3,899	6,340	6,051
Tiền mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-2,454	-3,233	-3,018	-3,559
Tiền thu được từ thanh lý tài sản cố định	1	2	3	0
Tiền cho vay hoặc mua công cụ nợ	-1,188	-1,207	-5,954	-4,564
Tiền thu từ cho vay hoặc thu từ phát hành công cụ nợ	0	0	0	0
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác	-710	-110	-101	0
Tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp khác	180	120	31	0
Cổ tức và tiền lãi nhận được	474	582	894	0
Lưu chuyển tiền tệ ròng từ hoạt động đầu tư	-3,697	-3,845	-8,144	-8,123
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp	27	72	60	0
Chi trả cho việc mua lại, trả lại cổ phiếu	0	0	0	0
Tiền thu được các khoản đi vay	10,282	13,404	20,449	0
Tiến trả các khoản đi vay	-8,047	-12,505	-15,570	-12,062
Tiền thanh toán vốn gốc đi thuê tài chính	0	-2	-2	0
Cổ tức đã trả	-1,708	-1,484	-1,899	-2,361
Tiền lãi đã nhận	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính	553	-514	3,037	2,522
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	445	-461	1,233	450
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3,481	3,926	3,453	4,686
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3,926	3,453	4,686	5,136

Nguồn: Báo cáo công ty & KBSV

Bảng cân đối kế toán

(Tỷ VNĐ)	2018A	2019A	2020A	2021F
(Báo cáo chuẩn)	VN GAAP	VN GAAP	VN GAAP	
Tổng Cộng Tài Sản	29,757	33,394	41,734	50,826
Tài Sản Ngắn Hạn	18,406	18,979	25,612	32,484
Tiền và tương đương tiền	3,926	3,453	4,686	5,136
Giá trị thuần đầu tư ngắn hạn	5,569	6,709	12,436	17,000
Các khoản phải thu	6,427	6,536	6,265	7,636
Hàng tồn kho, ròng	1,341	1,284	1,290	1,597
Tài Sản Dài Hạn	11,351	14,415	16,122	18,341
Phải thu dài hạn	110	262	243	243
Tài sản cố định	7,689	9,143	10,691	12,603
Tài sản dở dang dài hạn	1,175	1,650	2,373	2,373
Đầu tư dài hạn	2,202	2,497	2,581	2,581
Lợi thế thương mại	326	226	200	508
Nợ Phải Trả	14,982	16,595	23,129	29,226
Nợ ngắn hạn	14,451	16,102	22,365	28,463
Phải trả người bán	2,510	2,642	2,825	3,441
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1,611	1,827	1,963	0
Vay ngắn hạn	6,599	7,514	12,062	16,944
Nợ dài hạn	531	493	764	764
Phải trả nhà cung cấp dài hạn	0	0	0	0
Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0	0	0
Doanh thu chưa thực hiện	109	92	38	38
Vay dài hạn	367	350	678	678
Vốn Chủ Sở Hữu	14,775	16,799	18,606	21,600
Vốn góp	6,136	6,784	7,840	9,075
Thặng dư vốn cổ phần	49	50	50	50
Lãi chưa phân phối	5,293	5,961	6,391	0
Vốn ngân sách nhà nước và quỹ khác	313	413	532	3
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2,302	2,835	2,860	2,860

Chỉ số chính

(x,%,VNĐ)	2018A	2019A	2020A	2021F
Chỉ số định giá				
P/E	21.5	19.9	20.3	19.5
P/E pha loãng	21.5	19.9	20.3	19.5
P/B	4.5	4.5	4.6	4.4
P/S	2.4	2.2	2.4	2.3
P/Tangible Book	2.0	1.9	1.8	1.7
P/Cash Flow	15.7	16.0	11.4	13.8
Giá trị doanh nghiệp/EBITDA	15.8	13.1	11.7	9.2
Giá trị doanh nghiệp/EBIT	20.3	16.6	14.7	11.2
Hiệu quả quản lý				
ROE	21.0%	22.5%	22.5%	22.9%
ROA	8.8%	9.4%	8.5%	8.4%
ROIC	18.2%	18.4%	16.6%	15.7%
Cấu trúc tài chính				
Tỷ suất thanh toán tiền mặt	65.7%	63.1%	76.6%	77.8%
Tỷ suất thanh toán nhanh	106.3%	100.6%	101.1%	101.9%
Tỷ suất thanh toán hiện thời	127.4%	117.9%	114.5%	114.1%
Vốn vay dài hạn/Vốn CSH	2.5%	2.1%	3.6%	3.1%
Vốn vay dài hạn/Tổng Tài sản	1.2%	1.0%	1.6%	1.3%
Vốn vay ngắn hạn/Vốn CSH	44.7%	44.7%	64.8%	78.4%
Vốn vay ngắn hạn/Tổng Tài sản	22.2%	22.5%	28.9%	33.3%
Công nợ ngắn hạn/Vốn CSH	97.8%	95.9%	120.2%	131.8%
Công nợ ngắn hạn/Tổng Tài sản	48.6%	48.2%	53.6%	56.0%
Tổng công nợ/Vốn CSH	101.4%	98.8%	124.3%	135.3%
Tổng công nợ/Tổng Tài sản	50.3%	49.7%	55.4%	57.5%
Chỉ số hoạt động				
Hệ số quay vòng phải thu khách hàng	3.7	4.3	4.7	5.1
Hệ số quay vòng HTK	12.3	13.0	14.0	15.0
Hệ số quay vòng phải trả nhà cung cấp	8.1	12.9	5.9	6.4

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng G, tầng M, tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.